

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 02/2020/KDTM - ST

Ngày: 29/5/2020

(V/v: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lưu Thị Thôi;

2. Bà Lê Thị Kiều Thu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2020/TLST- KDTM ngày 08/01/2020 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng kinh tế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2020/QĐXXST– KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2020/QĐST-KDTM ngày 12/5/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Công ty TNHH A. Do ông Nguyễn Văn B - Giám đốc đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ trụ sở: C đường D, khu phố E, phường F, Quận G, TP. H.

* **Bị đơn:** Công ty cổ phần I. Do ông Phan Hồng J- Giám đốc đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ trụ sở: Lô K, Cảng cá L, phường M, TP. PT, tỉnh BT.

Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Nguyên trước đây nguyên đơn (Công ty TNHH A) và bị đơn (Công ty cổ phần I) có ký hợp đồng kinh tế số 01/HP-KL/HĐKT2013 ngày 25/5/2013, có nội dung nguyên đơn bán cho bị đơn 01 bộ băng chuyền cấp đông IQF siêu tốc 500kg/h và 01

bộ băng chuyên nạp liệu 500kg/h tại nhà máy của bị đơn, giá trị hợp đồng 101,750USD, quy đổi ra tiền Việt Nam là 2.144.890.000 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000287, ngày 14/5/2014). Nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng theo cam kết tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 của hợp đồng, cụ thể như sau:

- Giao hàng đợt 1: khung sườn chính có kích thước quá khổ vào ngày 08/6/2013 (giao sớm hơn so với cam kết).

- Giao hàng đợt 2: Panel, quạt, motor và phụ kiện vào ngày 30/7/2013 (giao sớm hơn so với cam kết).

- Giao hàng đợt 3: dàn lạnh, tủ điện vào ngày 15/8/2013 (giao sớm hơn so với cam kết).

- Giao hàng đợt 4: vật tư phụ để thi công lắp đặt thiết bị băng chuyên đông lạnh vào ngày 17/12/2013.

Sau khi bàn giao đầy đủ vật tư, thiết bị và lắp đặt hoàn chỉnh thiết bị băng chuyên theo như cam kết trong hợp đồng, hai bên tiến hành vận hành và nghiệm thu theo đúng trình tự thủ tục (theo biên bản nghiệm thu số 01/NTHPV2014, ngày 12/5/2014).

Vào ngày 28/01/2016 nguyên đơn và bị đơn đã tiến hành đối chiếu, xác nhận công nợ và đề nghị thanh toán (theo biên bản số 01/DCCN/HPV/16 ngày 28/01/2016), cụ thể như sau: Tổng giá trị hợp đồng là 2.144.890.000 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.400.000.000 đồng (cụ thể ngày 22/6/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; ngày 12/8/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; ngày 20/9/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; ngày 08/11/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; ngày 13/8/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 400.000.000 đồng; ngày 27/01/2015 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng). Số tiền bị đơn còn nợ chưa trả là 744.890.000 đồng.

Sau đó, bị đơn đã chuyển khoản trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng (vào ngày 03/11/2016), 100.000.000 đồng (vào ngày 06/01/2017) và 100.000.000 đồng (vào ngày 25/4/2017). Tổng cộng là 250.000.000 đồng (theo các giấy báo có của Ngân hàng AXX). Như vậy, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 494.890.000 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền nhưng bị đơn cứ hẹn mà không thanh toán.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn lại 494.890.000 đồng. Về tiền lãi suất, trước đây tại đơn khởi kiện yêu cầu tính theo quy định của Bộ luật dân sự, tính từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/12/2019. Nay tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính theo Luật Thương mại, theo mức lãi suất 15,75%/năm (1,3%/tháng), tính từ ngày 29/01/2016 đến ngày 29/5/2020 trên số tiền 494.890.000 đồng, không yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc tương ứng với số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn 03 lần về sau.

* Đối với bị đơn (Công ty cổ phần I): Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng bị đơn không đến. Tòa án đã tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Theo biên bản xác minh của Tòa thì bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Lô K, Cảng cá L, phường M, tp PT, khoảng 02 năm trở lại đây không thấy hoạt động, hiện đóng cửa, có ghi bảng “bán hoặc cho thuê”, không thấy người quản lý, chỉ có bảo vệ trực cổng.

Theo Văn bản số 130/CV-ĐKKD ngày 16/4/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh BT cung cấp thông tin cho Tòa án cho biết: Công ty Cổ phần I(mã số doanh nghiệp: 340076XXXX, có đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh tỉnh BT). Phòng đăng ký kinh doanh nhận được thông báo số 6654/TB-CT ngày 28/9/2018 của Cục thuế tỉnh BT về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8, Công ty đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại: Lô K, Cảng cá L, phường M, tp PT, tỉnh BT. Người đại diện theo pháp luật của công ty ông Phan Hồng J, sinh năm 1976, chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty. Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia là đang hoạt động do phòng đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động/giải thể.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng(nguyên đơn), kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, do bị đơn vắng mặt nên nguyên đơn không tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn (Công ty TNHH A) yêu cầu bị đơn (Công ty cổ phần I) phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền trong Hợp đồng kinh tế. Do đó, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai công ty với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Lô K, Cảng cá L, phường M, thành phố PT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PT.

Bị đơn đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa vắng mặt bị đơn. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn(Công ty TNHH A) buộc bị đơn (Công ty cổ phần I) phải trả số tiền còn nợ 494.890.000 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào

các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và do Tòa án thu thập thể hiện:

Nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng kinh tế số 01/HP-KL/HĐKT2013 ngày 25/5/2013(bản sao có công chứng, có dấu của công ty và chữ ký, chữ viết của ông Phan Hồng J là người đại diện theo pháp luật của bị đơn), có nội dung nguyên đơn bán cho bị đơn, bị đơn đồng ý mua 01 bộ băng chuyền cấp đông IQF siêu tốc 500kg/h và 01 bộ băng chuyền nạp liệu 500kg/h, trị giá 101,750USD. Theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 14/5/2014(bản sao có công chứng) thì giá trị hợp đồng kinh tế quy đổi ra tiền Việt Nam là 2.144.890.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng theo cam kết tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 của hợp đồng, cụ thể đã giao hàng đợt 1: khung chính băng chuyền cấp đông IQF vào ngày 08/6/2013; Giao hàng đợt 2: Panel cách nhiệt vào ngày 30/7/2013; Giao hàng đợt 3: dàn lạnh, quạt... vào ngày 15/8/2013; Giao hàng đợt 4: tủ điện, dây cáp...vào ngày 17/12/2013 (có biên bản giao nhận hàng kèm theo).

Đến ngày 12/5/2014 nguyên đơn và bị đơn đã lập Biên bản nghiệm thu số 01/NTHPV2014(bản sao có công chứng, có dấu của công ty và chữ ký, chữ viết của ông Phan Hồng J là người đại diện theo pháp luật của bị đơn), có nội dung nguyên đơn đã thực hiện việc chế tạo, lắp đặt hoàn thiện và đưa vào hoạt động ổn định các hạng mục thiết kế theo đúng nội dung trong hợp đồng kinh tế số 01, sau khi kiểm tra, hai bên cùng thống nhất ký biên bản nghiệm thu và đưa vào sử dụng, biên bản này làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng kinh tế số 01 nói trên.

Đến ngày 28/01/2016 nguyên đơn và bị đơn đã tiến hành lập Biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán (bản sao có công chứng, có dấu của công ty và chữ ký, chữ viết của ông Phan Hồng J là người đại diện theo pháp luật của bị đơn), có nội dung ghi rõ tổng giá trị Hợp đồng số 01/HP-KL/HĐKT2013, ngày 25/5/2013 và hóa đơn số 287 ngày 14/5/2014(đã bao gồm thuế VAT 10%), thành tiền 2.144.890.000 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được 1.400.000.000 đồng, cụ thể đợt 1 vào ngày 22/6/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; đợt 2 vào ngày 12/8/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; đợt 3 vào ngày 20/9/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; đợt 4 vào ngày 08/11/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng; đợt 5 vào ngày 13/8/2013 bị đơn chuyển trả số tiền 400.000.000 đồng; đợt 6 vào ngày 27/01/2015 bị đơn chuyển trả số tiền 200.000.000 đồng, số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn 744.890.000 đồng. Sau đó, bị đơn tiếp tục chuyển khoản trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng(vào ngày 03/11/2016), 100.000.000 đồng (vào ngày 06/01/2017) và 100.000.000 đồng (vào ngày 25/4/2017). Tổng cộng là 250.000.000 đồng (theo các giấy báo có của Ngân hàng AXX). Như vậy, bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 1.650.000.000 đồng/2.144.890.000 đồng, còn nợ chưa trả 494.890.000 đồng.

Từ những chứng cứ nêu trên, nhận thấy nguyên đơn và bị đơn đã ký kết với nhau Hợp đồng kinh tế, tuy giá trị hợp đồng ghi bằng ngoại tệ 101.750USD nhưng hai bên thỏa thuận hình thức thanh toán trong hợp đồng bằng tiền Việt Nam (VNĐ), nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn, hai bên đã lập biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, xác nhận tổng giá trị hợp đồng là 2.144.890.000 đồng, xác nhận công nợ đã trả là 1.400.000.000 đồng và số nợ chưa trả là 744.890.000 đồng và yêu cầu bị đơn trả nợ

nhưng bị đơn chỉ mới trả được 250.000.000 đồng, còn 494.890.000 đồng chưa trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 2 và khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 01 và Điều 50 Luật thương mại. Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả số tiền còn nợ 494.890.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với bị đơn: Bị đơn có trụ sở tại Lô K, Cảng cá L, phường M, thành phố PT, tỉnh BT. Người đại diện theo pháp luật là ông Phan Hồng J. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng bị đơn không đến nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không nhận được ý kiến phản đối của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

- Về lãi suất: Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: *Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Như vậy, theo quy định này thì Hợp đồng kinh tế số 01 được ký kết giữa các bên không quy định về lãi suất chậm thanh toán tiền. Tuy nhiên, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán tiền đối với nguyên đơn, vì vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo Điều 306 Luật thương mại 2005 là có cơ sở chấp nhận. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 15,75%/năm (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 16,5%/năm, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 16,5%/năm và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 14,25%/năm).

Lẽ ra thời gian tính lãi suất chậm trả được tính theo các giai đoạn: từ ngày 29/01/2016 đến ngày 02/11/2016 trên số tiền 744.890.000 đồng; từ ngày 04/11/2016 đến ngày 05/01/2017 trên số tiền 694.890.000 đồng; từ ngày 07/01/2017 đến ngày 24/4/2017 trên số tiền 594.890.000 đồng; từ ngày 26/4/2017 đến khi xét xử trên số tiền 494.890.000 đồng, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày 29/01/2016(sau ngày hai bên đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán) đến ngày 29/5/2020(ngày xét xử) trên số tiền 494.890.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận và lãi suất được tính từ ngày 29/01/2016 đến ngày 29/5/2020 là 52 tháng, là $494.890.000 \text{ đồng} \times 52 \text{ tháng} \times 1,3\%/\text{tháng}(\text{làm tròn}) = 334.545.640 \text{ đồng}$.

Tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 829.435.640 đồng (trong đó tiền mua hàng hóa là 494.890.000 đồng, tiền lãi là 334.545.640 đồng).

[3]Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 262, khoản 1 Điều 147 Bộ Luật Tổ tụng dân sự;
- Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại 2005;
- Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết;
- Luật Thi hành án dân sự.

2/ Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Buộc Công ty cổ phần I phải trả cho Công ty TNHH A số tiền 829.435.640 đồng (*Tám trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng*) - trong đó tiền mua hàng hóa là 494.890.000 đồng, tiền lãi là 334.545.640 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí: Công ty Cổ phần I phải nộp 36.883.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH A số tiền 14.786.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005338 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố PT thu ngày 08/01/2020.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Phan Thiết ;
- Chi cục THADSTP Phan Thiết;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Dương sự;
- Lưu.

Phạm Phong Lan